

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH THUẬN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2023/DS-ST
Ngày: 09-01-2023
“V/v tranh chấp về hợp đồng
dân sự mua bán tài sản”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH THUẬN, TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kiều Diễm

Các Hội thẩm nhân dân: - Ông Võ Thanh Liêm;

- Ông Nguyễn Trường Thống.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Chúc Phương - Thư ký Tòa án.

- Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Thuận không tham gia phiên tòa.

Ngày 09 tháng 01 năm 2023, tại Phòng xử án của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 162/2022/TLST-DS, ngày 01 tháng 12 năm 2022 về việc “*Tranh chấp về hợp đồng dân sự mua bán tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 176/2022/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Hộ Kinh doanh M; Địa chỉ: Quốc lộ 63, Tổ 12, ấp M, xã M, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang.

Đại diện: Bà Bùi Thúy D, sinh năm 1996; địa chỉ: ấp M, xã M, huyện Th, tỉnh Kiên Giang; *có mặt*

Bị đơn:

1. Bà Lê Thị Ú, sinh năm 1964; *có mặt*

2. Ông Lê Văn Th, sinh năm 1962; *có mặt*

Cùng địa chỉ: ấp Hòa Th, xã B, huyện Th, tỉnh Kiên Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 10/11/2022, các lời khai tại Tòa án và tại phiên tòa, người đại diện của nguyên đơn, bà Bùi Thúy D trình bày: Ngày 22/7/2022, vợ chồng ông Lê Văn Th, bà Lê Thị Ú cùng Hộ kinh doanh M có thỏa thuận về việc mua bán thức ăn và thuốc thủy sản để vợ chồng ông Th, bà Ú

nuôi tôm, do tin tưởng hợp tác nên chỉ thỏa thuận bằng lời nói không lập thành văn bản. Sau đó, đến ngày 22/3/2021 ông Th, bà Ú ký hợp đồng với Hộ Kinh doanh M. Theo hợp đồng, Hộ Kinh doanh M bán cho vợ chồng ông Th, bà Ú các sản phẩm như: Thức ăn tôm thẻ chân trắng, tôm sú mang nhãn hiệu Việt Hoa, thuốc và hóa chất cho nuôi trồng thủy sản. Quá trình giao nhận hàng hóa thì hai bên sẽ ghi và theo dõi hàng hóa của mỗi bên và thanh toán theo vụ thu hoạch tôm. Cụ thể bên giao hàng cho vợ chồng ông Th, bà Ú tại kho hàng của Hộ Kinh doanh M theo đơn hàng hoặc hỗ trợ vận chuyển hàng hóa đến địa điểm của vợ chồng ông Th, bà Ú nếu có thỏa thuận. Khi nhận hàng thì bên vợ chồng ông Th, bà Ú phải kiểm tra hàng và ký xác nhận việc giao nhận hàng hóa cho bên Hộ Kinh doanh M. Kể từ thời gian hàng hóa đã bàn giao xong cho vợ chồng ông Th, bà Ú và hai bên đã ký xác nhận việc giao nhận hàng thì bên Hộ Kinh doanh Tân Quang M không chịu trách nhiệm nữa. Thời hạn thanh toán là cuối mỗi vụ thu hoạch tôm thì vợ chồng ông Th, bà Ú có trách nhiệm thanh toán dứt điểm toàn bộ công nợ cho bên Hộ Kinh doanh M, kể cả trường hợp tôm thất. Trong suốt quá trình giao dịch, Hộ Kinh doanh M đã nhiều lần bán thức ăn tôm cho vợ chồng ông Th, bà Ú theo đúng đơn hàng của ông, bà yêu cầu. Sau khi nhận hàng vợ chồng ông Th, bà Ú đều ghi vào sổ theo dõi hàng hóa của mình và không có ý kiến phản đối về số lượng, chất lượng, chủng loại hàng hóa được nhận từ bên Hộ kinh doanh M. Theo hợp đồng đã ký với vợ chồng ông Th, bà Ú có nghĩa vụ thanh toán dứt điểm toàn bộ công nợ cho bên Hộ Kinh doanh M khi vợ chồng ông Th, bà Ú thu hoạch tôm. Tuy nhiên, vợ chồng ông Th, bà Ú đã không thực hiện đúng theo hợp đồng đã ký kết. Cụ thể tính đến ngày 14/9/2022 vợ chồng ông Th, bà Ú nợ Hộ Kinh doanh M số tiền 132.000.000 đồng căn cứ theo sổ giao hàng và bảng cam kết thanh toán ngày 14/9/2022. Theo cam kết ngày 14/9/2022 vợ chồng ông Th, bà Ú cam kết trong vòng 10 ngày kể từ ngày 14/9/2022 thanh toán ít nhất 20.000.000 đồng phần công nợ còn thiếu, tuy nhiên đến ngày 27/9/2022 ông Th, bà Ú thanh toán cho bên Hộ Kinh doanh M số tiền 5.000.000 đồng và đến nay không thanh toán thêm. Nay Hộ Kinh doanh M yêu cầu ông Th, bà Ú phải trả số tiền còn nợ là: Nợ gốc 127.782.000 đồng và phần tiền lãi tính từ ngày 24/9/2022 đến ngày 09/01/2023 theo mức lãi suất 10%/năm số tiền là 3.712.000 đồng, tổng cộng là 131.494 .000 đồng và tiền lãi phát sinh cho đến khi vụ việc được giải quyết xong.

Tại bản tự khai, các lời khai tại Tòa án và tại phiên tòa bị đơn bà Lê Thị Ú và ông Lê Văn Th trình bày: Thống nhất lời trình bày của Hộ Kinh doanh M, thừa nhận có việc mua bán như đại diện Hộ Kinh doanh M trình bày. Tính đến nay vợ chồng bà còn nợ Hộ Kinh doanh M số tiền vật tư thủy sản, nợ gốc là 127.782.000 đồng. Riêng đối với số tiền lãi không thống nhất trả vì hoàn cảnh gia đình khó khăn, nợ tiền gốc thì xin trả dần cho đến khi dứt nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

[1] *Về quan hệ tranh chấp:* Nguyên đơn Hộ Kinh doanh M khởi kiện yêu cầu bà Lê Thị Ú và ông Lê Văn Th trả tiền mua thức ăn và thuốc thủy sản còn nợ nên đây được xác định là “*Tranh chấp về hợp đồng dân sự mua bán tài sản*”.

[2] *Về nội dung tranh chấp:* Ngày 22/7/2022, vợ chồng ông Lê Văn Th, bà Lê Thị Ú cùng Hộ kinh doanh M có thỏa thuận về việc mua bán thức ăn và thuốc thủy sản để vợ chồng ông Th, bà Ú nuôi tôm do tin tưởng hợp tác nên chỉ thỏa thuận bằng lời nói không lập thành văn bản. Sau đó, đến ngày 22/3/2021 ông Th, bà Ú ký hợp đồng với Hộ Kinh doanh M. Theo hợp đồng Hộ Kinh doanh M bán cho vợ chồng ông Th, bà Ú các sản phẩm như: Thức ăn tôm thẻ chân trắng, tôm sú mang nhãn hiệu Việt Hoa, thuốc và hóa chất cho nuôi trồng thủy sản. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện hợp đồng ông Th, bà Ú đã không thực hiện đúng theo Hợp đồng đã ký là thanh toán dứt điểm công nợ cho bên Hộ kinh doanh M khi thu hoạch tôm. Tính đến nay ông Th, bà Ú còn nợ số tiền là 127.782.000 đồng. Phía nguyên đơn đã yêu cầu ông Th, bà Ú thanh toán nợ nhiều lần nhưng đến nay vẫn chưa thanh toán. Thấy rằng, đến nay ông Th, bà Ú không thanh toán số tiền còn nợ cho Hộ Kinh doanh M là đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền được quy định tại khoản 1 Điều 440 Bộ luật Dân sự 2015. Do đó, Hộ Kinh doanh M khởi kiện là có căn cứ chấp nhận.

Đối với yêu cầu vợ chồng ông Th, bà Ú trả tiền lãi chậm trả 10%/năm tạm tính từ ngày 24/9/2022 đến ngày xét xử số tiền là 3.712.000 đồng. Thấy rằng theo khoản 3 Điều 440 (quy định về nghĩa vụ trả tiền) của Bộ luật Dân sự 2015 thì “*Trường hợp bên mua không thực hiện đúng nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi trên số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự*”. Ông Th bà Ú bên mua đã không thực đúng nghĩa vụ trả tiền cho bên bán theo hợp đồng đã ký nên phía Nguyên đơn yêu cầu trả tiền lãi chậm trả là có cơ sở chấp nhận.

Từ đó, buộc vợ chồng ông Th, bà Ú trả cho Nguyên đơn Hộ Kinh doanh M số tiền gốc và tiền lãi từ ngày 24/9/2022 đến ngày xét xử (09/01/2023) là 131.494.000 đồng (trong đó nợ gốc 127.782.000 đồng; nợ lãi 3.712.000 đồng).

Đối với yêu cầu xin được trả dần số nợ gốc của bị đơn ông Th, bà Ú do phía Nguyên đơn không đồng ý nên không có cơ sở để ghi nhận.

[4] *Về án phí dân sự sơ thẩm:* Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bị đơn vợ chồng ông Th, bà Ú phải chịu án phí 131.494.000 đồng x 5% = 6.574.700 đồng. Do ông Th là người cao tuổi nên được miễn số tiền án phí là 6.574.700 đồng : 2 = 3.287.350 đồng. Bà Ú phải chịu số tiền án phí còn lại là 3.287.350 đồng.

Hoàn trả cho Hộ Kinh doanh M số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.261.950 đồng theo biên lai thu số 0002610, ngày 28 tháng 11 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thuận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 92, 147, 266, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 430, 433, 434; khoản 1 Điều 440 Bộ luật Dân sự 2015; Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn của Hộ Kinh doanh M, buộc ông Lê Văn Th, bà Lê Thị Ú có nghĩa vụ liên đới trả cho Hộ kinh doanh M số tiền 131.494.000 đồng (trong đó tiền nợ gốc là 127.782.000 đồng và tiền lãi là 3.712.000 đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

2- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn ông Th, bà Ú phải chịu án phí là 6.574.700 đồng. Do ông Th là người cao tuổi nên được miễn số tiền án phí là 3.287.350 đồng. Bà Ú phải chịu số tiền án phí còn lại là 3.287.350 đồng.

Hoàn trả cho Hộ kinh doanh M số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.261.950 đồng theo biên lai thu số 0002610, ngày 28 tháng 11 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Th.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3- Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Th;
- Chi cục THADS huyện Th;
- Các đương sự;
- UBND xã B;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Kiều Diễm